

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
(6 tháng cuối năm 2014)
報告企業管理狀況
(2014年下半年)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán

Tên công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH**
Địa chỉ trụ sở chính: **Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch, Đồng Nai**
Điện thoại: **0613.560770~7** Fax: **0613.560778~9** Email: **dungdung1511@yahoo.com**
Vốn điều lệ: **90.478.550.000 VND**
Mã chứng khoán : **CYC**

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị (31/12/2014):
董事會之活動

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:
董事會會議次數

| STT | Thành viên HĐQT 董事會成員 | Chức vụ 職務 | Số buổi họp tham dự 參加會 議次數 | Tỷ lệ 比例 | Lý do không tham dự 不參加原因 |
|-----|--------------------------|----------------------|---|-------------|---------------------------------------|
| 1 | Chen Hui Zun | Chủ tịch HĐQT 董事長 | 0 | 100% | Thành viên nhiệm kỳ 2012-2016 成員任期 |
| 2 | Lee Mo Ting | Ủy viên 委員 | 0 | 100% | Thành viên nhiệm kỳ 2012-2016 成員任期 |
| 3 | Tsai Ching Feng | Ủy viên 委員 | 0 | 100% | Thành viên nhiệm kỳ 2012-2016 成員任期 |
| 4 | Đàm Thị Vân Anh | Ủy viên 委員 | 0 | 100% | Thành viên nhiệm kỳ 2012-2016 成員任期 |
| 5 | Hung Kuang Ching | Ủy viên 委員 | 0 | 100% | Thành viên nhiệm kỳ 2013-2016 成員任期 |

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc): không có
3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

II. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng đầu năm 2014):
董事會之決議/決定 (六個月報告一次)

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định 決議/決定號 | Ngày 日期 | Nội dung 內容 |
|-----|---|------------|--|
| 1 | Các cuộc họp sản xuất hàng tháng không lập biên bản và nghị quyết | | kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng tháng |

III. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán (31/12/2014): không có
依照證券法第六條第 34 項之規定更改大眾公司的相關人員名單

| STT | Tên tổ chức/cá nhân 公司/ 個人名稱 | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) 證券交易帳戶 (若有) | Chức vụ tại công ty (nếu có) 在公司的職務 (若有) | Số CMND/ ĐKKD 身份證/營業執照號 | Ngày cấp CMND/ ĐKKD 簽發日期 | Nơi cấp CMND/ ĐKKD 簽發地點 | Địa chỉ 地址 | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan 有關者之開始時間 | Thời điểm không còn là người có liên quan 有關者之結束時間 | Lý do 原因 |
|-----|------------------------------------|---|---|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------|---|---|-------------|
| 1 | | | | | | | | | | |

IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan (31/12/2015):
內部股東和相關者之交易

1. Danh sách cổ đông nội bộ và người có liên quan
內部股東和相關者名單
- 1.1. Danh sách cổ đông nội bộ
內部股東名單

| Stt | Tên tổ chức/cá nhân 企業/個人名稱 | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) 證券交易帳戶 (若有) | Chức vụ tại công ty (nếu có) 在公司的職務 (若有) | Số CMND/ ĐKKD 身份證/營業執照號 | Ngày cấp CMND/ ĐKKD 簽發日期 | Nơi cấp CMND/ ĐKKD 簽發地點 | Địa chỉ 地址 | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ 期末所有股票 | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ 期末所有股票比率 | Ghi chú 備註 |
|-----|--------------------------------|---|---|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------|---|---|---------------|
| 1 | Chen Hui Zun | | Chủ tịch HĐQT | | | | | Cá nhân: 9.900 Đại diện: 7.057.325 | 78.12% | |
| 2 | Lee Mo Ting | | Ủy viên HĐQT | | | | | 13.000 | 0.14% | |
| 3 | Tsai Ching Feng | | Ủy viên HĐQT | | | | | 17.000 | 0.19% | |
| 4 | Đàm Thị Vân Anh | | Ủy viên HĐQT | | | | | 0 | | |
| 5 | Hung Kuang Ching | | Ủy viên HĐQT | | | | | 0 | | |

1.2.3. Ông Tsai Ching Feng - Ủy viên HĐQT
Tsai Ching Feng-董事會成員

Sinh ngày:

Địa chỉ:

Pasport số:

Trình độ chuyên môn: Trung Học - quản lý doanh nghiệp

Số lượng cổ phần nắm giữ: 17.000 cổ phần

所有股票數: 17.000 股

| STT | Tên cá nhân/tổ chức 企業/個人名稱 | Chức vụ/quan hệ 職務/關係 | Năm sinh 出生日期 | CMND, Passport 護照號 | Ngày cấp 簽發日期 | Nơi cấp 簽發地點 | Số lượng cổ phần nắm giữ 所有股票數 |
|-----|--|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------------|
| 1 | Tất cả người có liên quan đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài và không tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam loại cổ phiếu mã chứng khoán CYC 全部駐國外和在國外上班的相關人員不參加越南證券市場的 CYC 證券號 | | | | | | 0 |

1.2.4. Bà Đàm Thị Vân Anh - Ủy viên HĐQT

Sinh ngày:

Địa chỉ:

CMND số:

Trình độ chuyên môn: Cử

Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần

所有股票數: 0 股

| STT | Tên cá nhân/tổ chức 企業/個人名稱 | Chức vụ/quan hệ 職務/關係 | Năm sinh 出生日期 | CMND, Passport 護照號 | Ngày cấp 簽發日期 | Nơi cấp 簽發地點 | Số lượng cổ phần nắm giữ 所有股票數 |
|-----|--------------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------------|
| 1 | Đàm Quốc Súng | Cha 父 | | | | | 0 |
| 2 | Hoàng Thị Lan | Mẹ 母 | | | | | 0 |
| 3 | Đàm Xuân Trường | Anh 哥 | | | | | 0 |

1.2.5. Ông Hung Kuang Ching - Ủy viên HĐQT

Sinh ngày:

Địa chỉ:

Pasport số:

Trình độ chuyên môn: Cao đẳng công nghệ gạch men

Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần

所有股票數: 0 股

| STT | Tên cá nhân/tổ chức 企業/個人名稱 | Chức vụ/quan hệ 職務/關係 | Năm sinh 出生日期 | CMND, Passport 護照號 | Ngày cấp 簽發日期 | Nơi cấp 簽發地點 | Số lượng cổ phần năm giữ 所有股票數 |
|-----|--|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------------|
| 1 | Tất cả người có liên quan đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài và không tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam loại cổ phiếu mã chứng khoán CYC 全部駐國外和在國外上班的相關人員不參加越南證券市場的 CYC 證券號 | | | | | | 0 |

1.2.6. Ông Tseng Sen Hsien - Trưởng Ban kiểm soát

Sinh ngày:

Địa chỉ:

Pasport số:

Trình độ chuyên môn: Đại học

Số lượng cổ phần năm giữ: 0 cổ phần

所有股票數: 0 股

| STT | Tên cá nhân/tổ chức 企業/個人名稱 | Chức vụ/quan hệ 職務/關係 | Năm sinh 出生日期 | CMND, Passport 護照號 | Ngày cấp 簽發日期 | Nơi cấp 簽發地點 | Số lượng cổ phần năm giữ 所有股票數 |
|-----|--|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------------|
| 1 | Tất cả người có liên quan đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài và không tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam loại cổ phiếu mã chứng khoán CYC 全部駐國外和在國外上班的相關人員不參加越南證券市場的 CYC 證券號 | | | | | | 0 |

1.2.7. Bà Trần Thanh Thiệt - Thành viên BKS

Sinh ngày:

Địa chỉ:

CMND số:

Trình độ chuyên môn: Đại Học Quản Trị Kinh Doanh

Số lượng cổ phần năm giữ: 0 cổ phần

所有股票數: 0 股

| STT | Tên cá nhân/tổ chức 企業/個人名稱 | Chức vụ/quan hệ 職務/關係 | Năm sinh 出生日期 | CMND, Passport 護照號 | Ngày cấp 簽發日期 | Nơi cấp 簽發地點 | Số lượng cổ phần năm giữ 所有股票數 |
|-----|--------------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Trần Thanh Tâm | Cha | | | | | 0 |
| 2 | Võ Thị La | Mẹ | | | | | 0 |
| 3 | Trần Thanh Thà | Chị | | | | | 0 |
| 4 | Trần Thanh Thật | Anh | | | | Đang sinh sống ở nước ngoài | 0 |
| 5 | Trần Thanh Tình | Anh | | | | Đang đi làm ăn xa nhà | 0 |
| 6 | Trần Thanh Nghĩa | Anh | | | | Đang đi làm ăn xa nhà | 0 |

1.2.8. Bà Nguyễn Thị Linh - Thành viên BKS

Sinh ngày:

Địa chỉ:

CMND số:

Trình độ chuyên môn: Trung cấp kế toán - tin học

Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần

所有股票數: 0 股

| STT | Tên cá nhân/tổ chức 企業/個人名稱 | Chức vụ/quan hệ 職務/關係 | Năm sinh 出生日期 | CMND, Passport 護照號 | Ngày cấp 簽發日期 | Nơi cấp 簽發地點 | Số lượng cổ phần nắm giữ 所有股票數 |
|-----|--------------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------------|
| 1 | Nguyễn Văn Hy | Cha | | | | | 0 |
| 2 | Võ Thị Tư | Mẹ | | | | | 0 |
| 3 | Trần Hồng Đan | Chồng | | | | | 0 |
| 4 | Trần Nguyễn Nhật Duy | Con | | còn nhỏ | | | 0 |

1.2.9. Bà Lê Thị Mỹ Dung - Người công bố thông tin

Sinh ngày:

Địa chỉ:

CMND số:

Trình độ chuyên môn: Đại học - kế toán

Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần

所有股票數: 0 股

| STT | Tên cá nhân/tổ chức 企業/個人名稱 | Chức vụ/quan hệ 職務/關係 | Năm sinh 出生日期 | CMND, Passport 護照號 | Ngày cấp 簽發日期 | Nơi cấp 簽發地點 | Số lượng cổ phần nắm giữ 所有股票數 |
|-----|--------------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------------|
| 1 | Lê Văn Trai | Cha | | | | | 0 |
| 2 | Nguyễn Thị Sáu | Mẹ | | | | | 0 |
| 3 | Lê Minh Trí | Anh | | | | | 0 |
| 4 | Lê Minh Mẫn | Anh | | | | | 0 |

2. Giao dịch cổ phiếu:

股票交易

| STT | Người thực hiện giao dịch 交易執行員 | Quan hệ với cổ đông nội bộ 與內部股東之關係 | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ 期初所有股票數 | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ 期末所有股票數 | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) 增減原因 (買賣、轉讓、獎勵等) |
|-----|------------------------------------|--|--------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------|--|
| | | | Số cổ phiếu 股票數 | Tỷ lệ 比率 | Số cổ phiếu 股票數 | Tỷ lệ 比率 | |
| | Không có giao dịch 無交易 | | | | | | |

3. Các giao dịch khác: (các giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty).

其他交易

V. **Các vấn đề cần lưu ý khác (31/12/2014):** Do đặc thù công ty sản xuất ngành gạch men, hàng tháng chỉ họp lên kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, không có lập biên bản họp và nghị quyết nên không có nghị quyết công bố.

其他注意事項：因公司生产瓷砖之特殊，每月只针对生产计划和产品销售开会，没有做决议和会议记录因此没有公布决议



Chủ tịch HĐQT 董事長
(Ký tên và đóng dấu)

[Handwritten signature]
[Handwritten signature]

